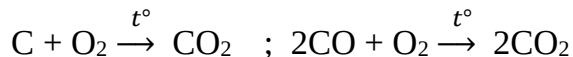
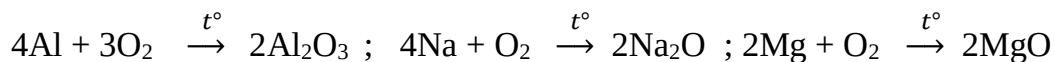


ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HÓA HỌC 2

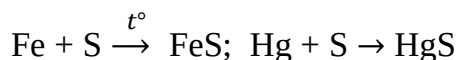
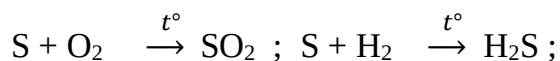
(2018-2019)

Dạng 1: Hoàn thành các phản ứng hóa học sau:

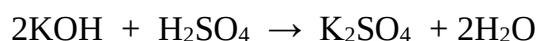
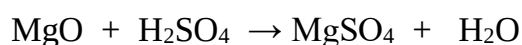
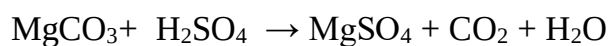
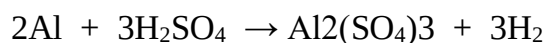
Bài 18: Tính chất hóa học của oxi



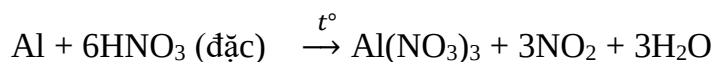
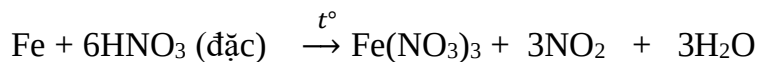
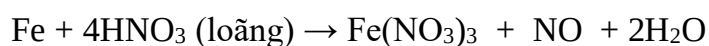
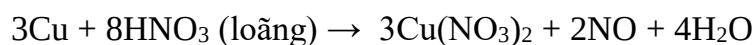
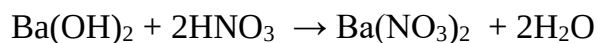
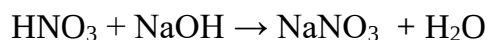
Bài 19: Tính chất hóa học của oxi



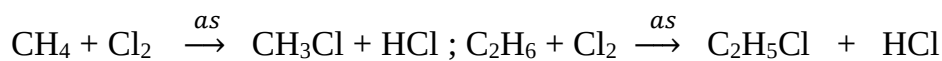
Bài 21: Tính chất hóa học của axit H_2SO_4



Bài 30: Tính chất hóa học của axit HNO_3



Bài 41: Tính chất hóa học của Ankan



Dạng 2: - Tính pH của các dung dịch.

-Tính nồng độ mol/lít của các ion có trong dung dịch:

Bài 25: trang 30

a. Dung dịch H₂SO₄ nồng độ 0,1M hoặc HCl 0,03 M

b. Dung dịch NaOH nồng độ 0,3M hoặc Ba(OH)₂ 0,03 M

Tính nồng độ mol/lít của các ion có trong dung dịch sau:

a. Dung dịch KOH có pH = 13. Hoặc Ba(OH)₂ pH = 10

b. Dung dịch H₂SO₄ có pH = 3. Hoặc HCl pH = 4

Dạng 3: Trình bày cách nhận biết các lọ dung dịch mất nhãn sau:

Lưu ý: có bảng nhận biết chỉ cần điền vào, nhận hai trong 3 chất.

Bài 21: trang 17 – nhận biết ion sunfat

Bài 30: trang 53 – nhận biết ion nitrat

Bài 31: trang 59 – nhận biết ion photphat.

a. dd NaNO₃, Na₂SO₄, NaOH

Thuốc thử: Quỳ tím, BaCl₂ (hoặc Cu, H₂SO₄ loãng)

Phương trình: Na₂SO₄ + BaCl₂ → BaSO₄↓ + 2NaCl

(Hoặc: $3\text{Cu} + 8\text{H}^+ + 2\text{NO}_3^- \xrightarrow{t^\circ} 3\text{Cu}^{2+} + 2\text{NO}\uparrow + 4\text{H}_2\text{O}$
 $2\text{NO} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{NO}_2$)

b. NaCl, Na₃PO₄, HCl.

Thuốc thử: Quỳ tím, AgNO₃

Phương trình: 3AgNO₃ + Na₃PO₄ → Ag₃PO₄↓ + 3NaNO₃
(hoặc NaCl + AgNO₃ → AgCl↓ + NaNO₃)

c. dd H₃PO₄, HCl, H₂SO₄

Thuốc thử: BaCl₂, AgNO₃

Phương trình: H₂SO₄ + BaCl₂ → BaSO₄↓ + 2HCl

3AgNO₃ + H₃PO₄ → Ag₃PO₄↓ + 3HNO₃

(Hoặc HCl + AgNO₃ → AgCl↓ + HNO₃)

d. dd NaCl, Na₃PO₄, Na₂SO₄

Thuốc thử: AgNO₃, BaCl₂

Phương trình: 3AgNO₃ + Na₃PO₄ → Ag₃PO₄↓ vàng + 3NaNO₃

Na₂SO₄ + BaCl₂ → BaSO₄↓ trắng + 2NaCl

(hoặc NaCl + AgNO₃ → AgCl↓ trắng + NaNO₃)

e. HCl, HNO₃, H₂SO₄.

Thuốc thử: BaCl₂, AgNO₃ (hoặc Cu, H₂SO₄ loãng)

Phương trình: H₂SO₄ + BaCl₂ → BaSO₄↓ + 2HCl

HCl + AgNO₃ → AgCl↓ + HNO₃

(hoặc $3\text{Cu} + 8\text{H}^+ + 2\text{NO}_3^- \xrightarrow{t^\circ} 3\text{Cu}^{2+} + 2\text{NO}\uparrow + 4\text{H}_2\text{O}$
 $2\text{NO} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{NO}_2$)

f. dd KCl, K₂SO₄, H₂SO₄.

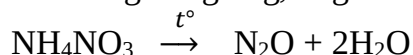
Thuốc thử: Quỳ tím, BaCl₂ (hoặc AgNO₃)

Phương trình: K₂SO₄ + BaCl₂ → BaSO₄↓ + 2KCl

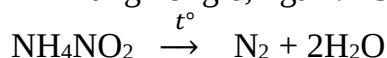
(Hoặc KCl + AgNO₃ → AgCl↓ + KNO₃)

Dạng 4: Bài tập phản ứng nhiệt phân muối amoni (trang 47) và muối nitrat (trang 52-53).

Khi nung nóng 16g, 24g NH₄NO₃ thu được bao nhiêu lít khí N₂O (ở đktc).



Khi nung nóng 6,4 gam/ 19,2g NH₄NO₂ thu được bao nhiêu lít khí N₂ (ở đktc).



Khi nung nóng 37,6 hoặc 56,4 gam Cu(NO₃)₂ (Hoặc 2,96g, 44,4g Mg(NO₃)₂) thu được bao nhiêu lít khí màu nâu đỏ (ở đktc). (Mg đến Cu : oxit kim loại, NO₂ và O₂)

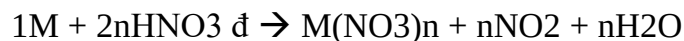


Khi nung nóng 34 hoặc 51 gam AgNO₃ (hoặc 65 g hoặc 97,5 g Hg(NO₃)₂) thu được bao nhiêu lít khí màu nâu đỏ (ở đktc). (Sau Cu gồm Hg, Ag Pt, Au: kim loại, NO₂ và oxi)



Dạng 5: Bài 30-trang 51-52: HH 2 Kim loại tác dụng với HNO₃ đặc và HNO₃ loãng

Hòa tan hết 11 gam hỗn hợp Al và Fe vào dung dịch HNO₃ loãng (dư) thu được 6,72 lít khí NO (đktc).



a/ Tính khối lượng từng kim loại có trong hỗn hợp ban đầu?

b/ Tính khối lượng từng muối thu được sau phản ứng?

Hòa tan hết 0,23 gam hỗn hợp Cu và Mg vào dung dịch HNO₃ đặc, nóng (dư) thu được 6,72 lít khí NO₂ (đktc).

Dạng 6: Tính thành phần phần trăm của các nguyên tố trong (X) và Xác định công thức đơn giản nhất của (X). (đã kiểm tra 15 phút)

Đốt cháy hoàn toàn 12 gam hợp chất hữu cơ (X) thu được 0,44 gam CO₂ và 0,27 gam H₂O.

(3g → 4,4g CO₂ và 1,8g H₂O)

a. Tính thành phần phần trăm của các nguyên tố trong (X).

b. Xác định công thức đơn giản nhất của (X)

Dạng 7: Xác định công thức phân tử của Ankan (X) và Viết công thức cấu tạo và gọi tên (X). (kiểm tra 1 tiết)

Đốt cháy hoàn toàn 8,6 gam ankan (X) thu được 26,4 gam khí CO₂.

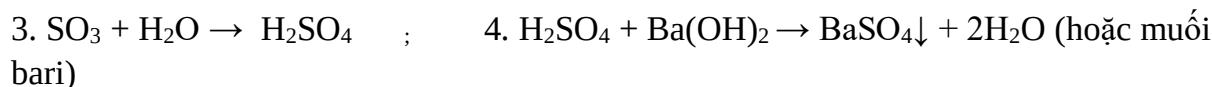
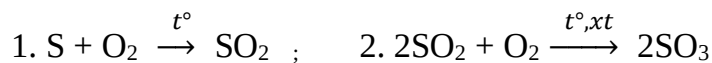
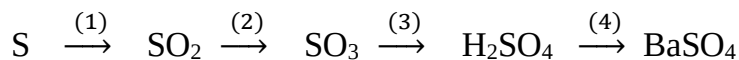
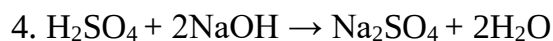
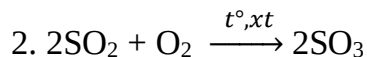
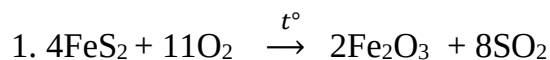
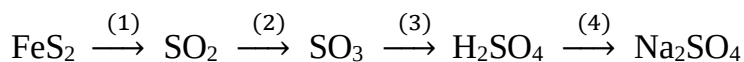
a. Xác định công thức phân tử của (X).

b. Viết công thức cấu tạo và gọi tên (X).

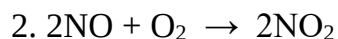
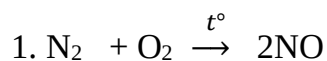
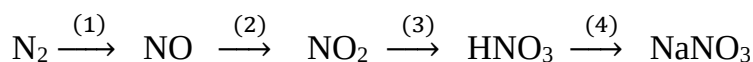
(8,6g → 5,6 lít khí CO₂; 1,8 g → 5,5 g khí CO₂)

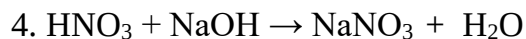
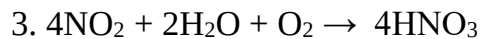
Dạng 8: Hoàn thành các phản ứng hóa học theo sơ đồ sau:

Bài 21: axit H₂SO₄ – trang 17

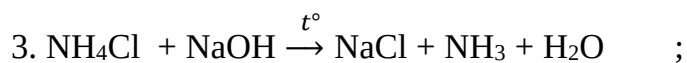
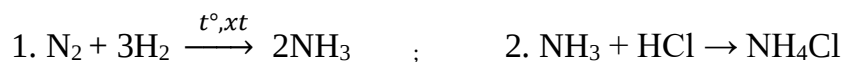
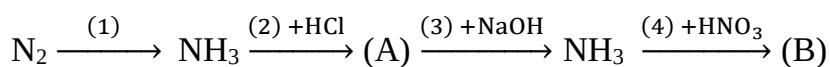
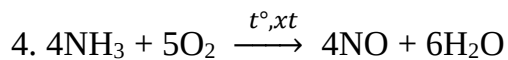
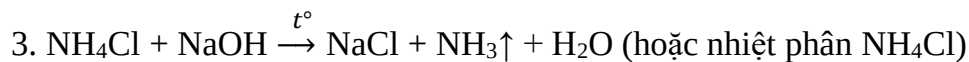
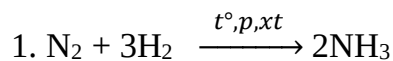


Bài 28: nitơ – trang 42 và axit HNO₃ – trang 52





Bài 29: Amoniac – trang 46



Bài 31: photpho –trang 69

